SAO Y
Cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị
Thời gian: 09/12/2025 11:08:07

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2250 /TTr-UBND	*Quảng Trị, ngày 04 tháng 12 năm 2025*

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Điểm g khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 quy định HĐND cấp tỉnh *"Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương"*.

Điểm b khoản 12 Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 quy định: "*UBND cấp tỉnh lập và trình HĐND cùng cấp quyết định các nội dung quy định tại khoản 9 Điều 31 của Luật này"*.

Điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (sửa đổi, bổ sung) quy định HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: *"Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên"*.

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước; Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường ngân sách nhà nước năm 2022; tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị (trước sắp xếp) đã ban hành 02 Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022, ổn định đến năm 2025: Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị;

Ngày 14/11/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 246/2025/QH15 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026, tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này quy định*: "Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025*

sang năm 2026". Theo đó, dự toán chi cân đối năm 2026 trung ương xác định cho tỉnh giữ ổn định bằng các năm giai đoạn 2022 - 2025.

Tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025): *"b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới"*. Như vậy, Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Bình (trước sắp xếp) và Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị (trước sắp xếp) có thể tiếp tục áp dụng thực hiện trong năm ngân sách 2026.

Tuy nhiên, các Nghị quyết quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của 02 tỉnh trước sắp xếp có nhiều điểm khác biệt, chưa bảo đảm tính thống nhất giữa các đơn vị, địa phương trong cùng một tỉnh. Do đó, để đảm thống nhất trong công tác lập, tổng hợp, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 sau sắp xếp đơn vị hành chính và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh, đồng thời thống nhất áp dụng định mức phân bổ giữa các vùng, cần phải xây dựng Nghị quyết để thay thế 02 Nghị quyết trên.

Căn cứ các quy định và tình hình thực tiễn nêu trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 là cần thiết và đúng thẩm quyền của HĐND tỉnh.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích

Thiết lập khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo thống nhất, làm cơ sở xây dựng dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương và xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, đảm bảo nguồn lực cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh và các xã, phường phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm

- Xây dựng Nghị quyết theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn xây dựng toán ngân sách nhà nước năm 2026.

- Định mức phân bổ ngân sách phải đảm bảo công bằng, hợp lý, công khai, minh bạch giữa các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các xã, phường, đặc khu và đảm bảo phù hợp các quy định hiện hành.

- Định mức năm 2026 phải đảm bảo kinh phí cần thiết để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh ở từng đơn, vị, địa phương.

- Xây dựng Nghị quyết phải phù hợp với khả năng cân đối NSĐP năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2026-2028 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai 2026-2030; đảm bảo đủ nguồn lực để phân bổ cho các cấp, các ngành, các đơn vị thực hiện được các nhiệm vụ chuyên môn được giao.

- Định mức năm 2026 đảm bảo kế thừa các quy định tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND, đảm bảo phù hợp với thực tiễn tại địa phương; đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế định mức phân bổ của 02 Nghị quyết nêu trên.

III. Quá trình xây dựng Nghị quyết

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Ngân sách nhà nước, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Dự thảo Tờ trình, Dự thảo Nghị quyết đã được soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến góp ý của các địa phương, sở, ngành cấp tỉnh; tổ chức thảo luận với 78 xã, phường, đặc khu; lấy ý kiến các thành viên UBND tỉnh. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định.

IV. Bố cục và các nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2026

b) Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

- Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Các cơ quan Đảng; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp xã;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3: Hiệu lực thi hành

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở kế thừa nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND để bảo đảm thống nhất trong công tác lập, tổng hợp, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, đồng thời xây dựng phù hợp với việc sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp để áp dụng định mức phân bổ thống nhất giữa các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp, cụ thể như sau:

a) Tiêu chí, định mức đối với các sở, cơ quan cấp tỉnh

Tiêu chí, định mức chi thường xuyên đối với các sở, cơ quan cấp tỉnh được xây dựng theo lĩnh vực, sự nghiệp: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề; y tế, dân số, gia đình; quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể ; kinh tế, văn hóa – thể thao - du lịch, môi trường, khoa học - công nghệ, thông tin - truyền thông, đảm bảo xã hội và các sự nghiệp khác; quốc phòng, an ninh đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chi của cơ quan cấp tỉnh theo luật ngân sách nhà nước.

- Tiêu chí xây dựng định mức trên cơ sở biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt của các đơn vị và một số tiêu chi bổ sung để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Định mức chi: kế thừa định mức quy định tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND, áp dụng định mức chi cao nhất tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HDND cho các đơn vị có biên chế nhỏ nhất dưới 15 biên chế, định mức giảm dần theo các khung biên chế tăng dần để đảm bảo dự toán chi hoạt động năm 2026 cho các đơn vị không thấp hơn dự toán 2025.

b) Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các xã, phường, đặc khu

- Tiêu chí, định mức chi thường xuyên cho các xã, phường, đặc khu được xây dựng theo lĩnh vực, sự nghiệp: giáo dục, đào tạo; Chi hoạt động các Trung tâm bồi dưỡng chính trị; y tế, dân số, gia đình; quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể; văn hóa - thông tin; thể dục thể thao; phát thanh truyền hình; đảm bảo xã hội; quốc phòng, an ninh; khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo; môi trường; kinh tế; chi khác. Ngoài ra quy định bù định mức chi đối với các địa phương có dân số thấp; dự phòng ngân sách địa phương để đảm

bảo đáp ứng các nhiệm vụ chi của cấp xã theo quy định của luật ngân sách nhà nước về luật tổ chức chính quyền địa phương. Tiêu chí, định mức đối với cấp xã được xây dựng trên cơ sở biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt, dân số, số lượng học sinh (đối với sự nghiệp giáo dục) và các tiêu chí khác để thực hiện nhiệm vụ của cấp xã.

- Định mức chi kế thừa định mức chi theo tiêu chí dân số, biên chế theo tất cả các lĩnh vực tại Nghị quyết 14/2021/NQ-HĐND của tỉnh Quảng Bình đồng thời chọn lọc một số tiêu chí phụ đặc thù tại Nghị quyết 152/2021/NQ-HĐND của tỉnh Quảng Trị cũ như tiêu chí đặc thù cho Đặc khu Cồn cỏ, tiêu chí kinh phí chăm sóc nghĩa trang liệt sỹ.

- Do năm 2026 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 do đó cơ cấu chi hoạt động trên tổng quỹ lương áp dụng theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, đồng thời tính đủ kinh phí điều chỉnh tăng lương theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng.

- Dự thảo Nghị quyết không đề xuất bổ sung các tiêu chí ngoài các tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND. Tuy nhiên sau khi tiếp thu ý kiến tham gia của các địa phương, cơ quan soạn thảo đã bổ sung một số tiêu chí được đa số các xã thống nhất như: tiêu chí kinh phí hoạt động các điểm trường lẻ, kinh phí hoạt động cho lĩnh vực quản lý nhà nước, đảng đoàn thể do tăng chi theo chế độ chi tiêu cơ quan đảng, đại biểu hội đồng, mặt trận, hỗ trợ kinh phí đối ngoại cho các xã biên giới.

V. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết và thời gian trình thông qua Nghị quyết

1. Cơ quan chịu trách nhiệm thi hành

UBND tỉnh triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này và chỉ đạo các sở, ngành, cơ quan, địa phương liên quan phối hợp hướng dẫn trong quá trình thực hiện. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030.

2. Dự kiến nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực sử dụng cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

- Kinh phí để triển khai Nghị quyết bao gồm: kinh phí để xây dựng Nghị quyết; kinh phí tổ chức triển khai Nghị quyết; kinh phí theo dõi thi hành Nghị quyết; kinh phí thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; kinh phí phục vụ cho công tác đánh giá việc thực hiện Nghị quyết.

- Nguồn kinh phí: nguồn dự toán ngân sách đã giao cho các cơ quan đơn vị, địa phương.

4. Thời gian trình thông qua Nghị quyết: Tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2025 của HĐND tỉnh.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Phong Phú

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 2250/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra số ……/BC-HĐND ngày ….. tháng ….. năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Quảng Trị năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị ban quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế, Vụ NSNN);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PT-TH Quảng Trị;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do- Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026

(Kèm theo Nghị quyết số ..../2025/NQ-HĐND ngày ..... tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

a) UBND tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu.

b) Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành có sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Các cơ quan Đảng; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp xã;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Chương II
NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2026, kế hoạchtài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2026 - 2028, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm 2026 - 2030. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự

nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

5. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên các sở, ngành, cơ quan đơn vị cấp tỉnh phải tuân thủ các nguyên tắc:

6.1. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các cơ quan nhà nước bao gồm toàn bộ kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ: chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế có mặt trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao; chi mua sắm tài sản, trang thiết bị phương tiện làm việc, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định (trừ chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định không thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt); chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho hoạt động của từng ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

6.2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP) như sau:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: ngân sách nhà nước (NSNN) không hỗ trợ chi thường xuyên.

Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN hằng năm.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự

nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được nhà nước giao và số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm tiền lương, tiền công và chi hoạt động của các đối tượng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ).

d) Tại thời điểm xây dựng dự toán, đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tính toán theo số lượng người làm việc có mặt trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao, thực hiện cấp dự toán bổ sung đối với số người làm việc chưa có mặt khi được tuyển dụng. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện tính toán theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Đối với biên chế chưa tuyển, tạm tính theo mức lương bậc 1, hệ số 2,34; hệ số phụ cấp theo hệ số phụ cấp ưu đãi nghề theo quy định.

e) Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ NSNN so với giai đoạn 2021-2025 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do NSNN bảo đảm.

6.3. Đối với biên chế hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

6.3.1 Đối với hợp đồng dịch vụ hoặc hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

a) Tính toán quỹ lương theo số lượng người hiện có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán. Định mức chi hoạt động được xác định bằng 20 triệu đồng/số lượng lao động/năm.

b) Đối với cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan quản lý Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định của pháp luật.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

d) Riêng đối với hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế của đơn vị nhóm 4 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: Kinh phí thực hiện hợp đồng đối với số lao động hợp đồng do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách

tỉnh (ngoài kinh phí giao tự chủ của đơn vị) theo định mức tại mục này. Tại thời điểm xây dựng dự toán, phân bổ theo số lượng người làm việc do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các xã, phường, đặc khu phải tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Xác định theo các tiêu chí (gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung), lấy tiêu chí dân số là tiêu chí chính và phân 3 vùng (Vùng đặc biệt khó khăn, vùng đô thị và vùng khác còn lại), dân số của từng xã, phường, đặc khu được xác định theo số liệu dân cư), trong đó:

a1) Vùng đặc biệt khó khăn: Toàn bộ dân số ở các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm 18 xã theo rà soát của Sở Dân tộc và Tôn giáo, 03 xã biên giới còn lại không thuộc nhóm đặc biệt khó khăn và đặc khu Cồn Cỏ *(có Phụ lục danh sách chi tiết kèm theo)*.

a2) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các phường.

a3) Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các xã còn lại.

b) Tiêu chí biên chế: đối với khối quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, các sự nghiệp khác xác định theocó mặt trong phạm vi biên chế được giao năm 2025, riêng sự nghiệp giáo dục xác định theo số biên chế được giao (gồm biên chế giáo viên theo hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP) tại thời điểm xây dựng dự toán.

c) Tiêu chí số lượng học sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm học 2025-2026.

d) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được nhà nước ban hành đến thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này. Kinh phí tăng thêm do điều chỉnh mức lương cơ sở do ngân sách tỉnh đảm bảo theo quy định.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các sở, cơ quan cấp tỉnh

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a) Phân bổ đủ quỹ lương và chi hoạt động theo số biên chế có mặt trong phạm vi biên chế được giao của cấp có thẩm quyền tại thời điểm xây dựng dự toán theo phương thức lũy thoái từng phần:

Chỉ tiêu	Định mức phân bổ năm 2026 (đồng)
- Đối với biên chế từ 1 đến 30	27.600.000
- Đối với biên chế từ 31 đến 70 (75%)	20.700.000
- Đối với biên chế thứ 71 trở lên (60%)	16.560.000

b) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật:

b1) Tính đầy đủ các chế độ liên quan đến giáo viên và học sinh được hưởng thuộc sự nghiệp giáo dục do Trung ương và địa phương ban hành tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

b2) Kinh phí các khoản chi khác phục vụ quản lý toàn ngành: Hàng năm, căn cứ vào khả năng ngân sách, bố trí bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ: Mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; chi phục vụ các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, khen thưởng, học sinh có thành tích trong các kỳ thi, các chương trình đề án của ngành,…

b3) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt được bố trí cho đơn vị theo điều kiện ngân sách.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Đối với Trường Đại học Quảng Bình và các Trường Cao đẳng trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

a1) Dự toán chi ngân sách nhà nước phân bổ cho các đơn vị thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

a2) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương tính theo biên chế được giao có mặt tại thời điểm giao dự toán.

a3) Chi phí đào tạo cán bộ, học sinh, sinh viên Lào: Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

a4) Các chính sách, chế độ an sinh xã hội thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Đối với Trường Chính trị tỉnh:

b1) Dự toán chi ngân sách nhà nước phân bổ cho đơn vị thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

b2) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương tính theo biên chế được giao có mặt tại thời điểm giao dự toán.

b3) Về kinh phí đào tạo các lớp cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị và các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: Thực hiện theo kế hoạch được giao của cơ quan có thẩm quyền và định mức, chế độ theo quy định hiện hành.

c) Ngoài ra còn bố trí kinh phí để mua sắm, sửa chữa thường xuyên cho các trường và thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, đào tạo lại và các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền quy định trong khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên cho sự nghiệp y tế, dân số, gia đình

a) Đối với công tác chữa bệnh tại các bệnh viện, trung tâm y tế: Dự toán chi ngân sách nhà nước phân bổ cho các đơn vị thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

b) Tiêu chí, định mức phân bổ của các đơn vị y tế dự phòng (bao gồm trạm y tế) và các đơn vị sự nghiệp y tế khác thuộc ngành y tế:

b1) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán.

b2) Chi hoạt động được tính lũy thoái từng phần theo biên chế được giao có mặt theo định mức sau:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Chỉ tiêu	**Định mức phân bổ năm 2026 (đồng/biên chế)**
- Đối với biên chế từ 1 đến 30	27.600.000
- Đối với biên chế từ 31 đến 70 (75%)	20.700.000
- Đối với biên chế thứ 71 trở lên (60%)	16.560.000
- Trạm y tế	20.000.000
- Hỗ trợ thêm dự toán chi thường xuyên cho Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Cồn Cỏ	13 triệu đồng/giường bệnh/năm

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Phân bổ kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và căn cứ khả năng ngân sách hàng năm để tính bổ sung các nội dung chi sau:

c1) Kinh phí mua vật tư, hóa chất phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh hàng năm; kinh phí chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Y tế; kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách đặc thù ngành Y tế theo quy định.

c2) Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án của tỉnh; kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế và các đơn vị sự nghiệp y tế khác.

d) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do cấp có thẩm quyền giao.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

a) Định mức phân bổ chi thường xuyên lũy thoái từng phần theo tiêu chí biên chếtheo số biên chế có mặt trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm xây dựng dự toán.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
- Biên chế từ 1 đến 15	36.000.000
- Biên chế từ 16 đến 60 biên chế	27.000.000
- Biên chế từ 61 đến 100 biên chế	25.200.000

Đối với các đơn vị trên 100 biên chế trở lên áp dụng định mức 27 triệu đồng/biên chế để đảm bảo dự toán chi hoạt động không thấp hơn dự toán năm 2025.

b) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế có mặt trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm xây dựng dự toán. Đối với đơn vị từ trên 100 biên chế thì không thực hiện tính toán theo phương thức lũy thoái từng phần.

c) Định mức tại điểm a, mục 4 Điều này được áp dụng để phân bổ dự toán kinh phí đối ứng hành chính sự nghiệp của Chính phủ Việt Nam đối với các Ban quản lý các dự án nước ngoài thuộc tỉnh quản lý.

d) Ngoài ra bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ sau theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh:

d1) Kinh phí hoạt động cho Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và một số đơn vị khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

d2) Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; vốn đối ứng các dự án theo hiệp định với các tổ chức quốc tế; Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án theo quy định; Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế;

e) Hỗ trợ kinh phí cho các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác:

e1) Đối với tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì định mức phân bổ chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại điểm a, mục 4 Điều này.

e2) Đối với tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ không giao biên chế thì ngân sách tỉnh hỗ trợ chi hoạt động từ 50 triệu đến 100 triệu/năm tùy theo quy mô hoạt động của Hội và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

e3) Ngoài ra, đối với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác: Việc hỗ trợ kinh phí đối với các hội thực hiện theo quy định.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế, văn hóa - thể thao - du lịch, thông tin - truyền thông, môi trường, khoa học và công nghệ, đảm bảo xã hội và các sự nghiệp khác

a) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt.

b) Chi hoạt động phân bổ lũy thoái từng phần theo tiêu chí số lượng người có mặt trong phạm vi biên chế được giao:

Chỉ tiêu	Định mức phân bổ năm 2026 (đồng/biên chế)
- Đối với biên chế từ 1 đến 30	27.600.000
- Đối với biên chế từ 31 đến 70 (75%)	20.700.000
- Đối với biên chế thứ 71 trở lên (60%)	16.560.000

c) Phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh: Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong

các dự án đã đầu tư xây dựng; vốn đối ứng các dự án theo hiệp định với các tổ chức quốc tế; kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án theo quy định; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí thực hiện các chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, vùng sâu vùng xa, hải đảo, đặc khu; xây dựng chương trình sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát triển làn điệu dân ca, lễ hội truyền thống, kinh phí thực hiện các nội dung chi có tính chất đặc thù của sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch: Duy tu, bảo dưỡng các công trình di tích văn hoá; hỗ trợ kinh phí bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể.

6. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi, hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi an ninh - quốc phòng tại địa phương sau khi đảm bảo đầy đủ các chính sách, chế độ quy định do Trung ương và địa phương ban hành.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các xã, phường, đặc khu

1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo

1.1. Sự nghiệp giáo dục

a) Đảm bảo đủ tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế được giao tại thời điểm xây dựng dự toán, gồm cả biên chế giáo viên hợp đồng theo Nghị quyết số 111/2022/NĐ-CP. Đối với biên chế chưa tuyển, tạm tính theo mức lương bậc 1, hệ số 2,34; hệ số phụ cấp ưu đãi nghề theo quy định.

b) Phân bổ chi hoạt động giáo dục theo 02 tiêu chí: theo biên chế giáo viên và số học sinh.

b1) Định mức phân bổ theo tiêu chí số học sinh đang theo học tại các trường (số học sinh năm học 2025-2026) như sau:

Đơn vị tính: đồng/học sinh/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026 (đồng/học sinh)
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	860.000
Các phường	520.000
Các xã còn lại	580.000

b2) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế giáo viên được giaonăm 2025 (gồm giáo viên hợp đồng theo Nghị quyết số 111/2022/NĐ-CP) như sau:

Đơn vị tính: đồng/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026 (đồng/biên chế)
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	20.000.000
Các phường	17.000.000
Các xã còn lại	18.000.000

Riêng đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 50 triệu đồng/năm.

Định mức trên đã bao gồm đầy đủ các chế độ Trung ương, địa phương bao gồm kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ; kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng theo quy định; kinh phí chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hướng nghiệp theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật, kinh phí khen thưởng theo Luật Thi đua khen thưởng, chi phục vụ các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, khen thưởng, học sinh có thành tích trong các kỳ thi, các chương trình đề án của ngành,…

Trên cơ sở định mức trên, trường hợp tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 19%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, học bổng học sinh dân tộc nội trú) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

b3) Tính đủ kính phí thực hiện các chính sách theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương cơ sở được bổ sung có mục tiêu:

(1) Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đòa tạo.

(2) Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định về chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 277/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

(3) Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền

núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

(4) Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

(5) Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

(6) Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

b4) Tiêu chí bổ sung:

(1) Các trường có điểm trường lẻ, bổ sung kinh phí hoạt động 50 triệu đồng/điểm trường lẻ/năm;

(2) Hỗ trợ các xã, phường, đặc khu kinh phí để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ khác: căn cứ vào nhu cầu và khả năng cân đối của ngân sách để hỗ trợ thêm ngoài định mức cho các xã, phường, đặc khu.

1.2. Chi hoạt động các Trung tâm bồi dưỡng chính trị:

a) Dự toán chi ngân sách nhà nước phân bổ cho đơn vị thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương tính theo biên chế được giao có mặt tại thời điểm giao dự toán.Chi hoạt động theo định mức: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b3) Về kinh phí đào tạo các lớp cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị và các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: phân bổ 600 triệu đồng/trung tâm.

2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

Phân bổ theo định mức dân số để thực hiện các nhiệm vụ về y tế, phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số và gia đình:

Đơn vị	**Định mức phân bổ năm 2026 (đồng/người dân/năm)**
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và Đặc khu Cồn Cỏ	10.000
Các phường, xã còn lại	9.000

Riêng Đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 100 triệu đồng/năm.

3. Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp do Nhà nước giao nhiệm vụ

a) Phân bổ theo tiêu chí biên chế được giao có mặt:

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026 (đồng/biên chế/năm)
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	24.000.000
Các phường	20.000.000
Các xã còn lại	22.000.000

b) Tính đủ quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, có dự phòng tăng lương định kỳ) theo quy định hiện hành được giao, phụ cấp cấp uỷ và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.

c) Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động công tác của cơ quan Đảng ủy cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, HĐND, UBND cấp xã, ban thanh tra nhân dân, ban công tác mặt trận khu dân cư và các tổ chức khác tại xã và kinh phí trả lương nhân viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 1.800 triệu đồng/đơn vị hành chính. Hỗ trợ thêm đối với các đơn vị hành chính cấp xã có dân số cao: hỗ trợ thêm 300 triệu đồng/đơn vị hành chính có dân số trên 50.000 dân, hỗ trợ thêm 200 triệu đồng/đơn vị có dân số từ 40.000 đến dưới 50.000 dân.

Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi hoạt động (không kể lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 25%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.) tối đa 75%. *Riêng Đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 2.500 triệu đồng/năm.*

Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư về quy định chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở; Quyết định số 256-QĐ/TU ngày 23/8/2025 của Tỉnh ủy Quảng Trị quy định một số chế độ chi tiêu hoạt động của các đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy; Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Trị; và các chính sách quy định chế độ chi tiêu, kinh phí khen thưởng do trung ương và tỉnh ban hành đến thời điểm Nghị quyết này ban hành.

d) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các xã được bổ sung kinh phí theo mức 1.000 triệu đồng/xã biên giới đất liền; đối với các xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn, được phân bổ 1.500 triệu đồng/xã.

4. Chi sự nghiệp văn hóa – thông tin

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	**Định mức phân bổ năm 2026**
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ (nhóm 1)	29.946
Các phường, xã trung tâm (đóng tại thị trấn cũ) trừ các xã thuộc nhóm 1	18.425
Các xã còn lại	10.977

Riêng đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 500 triệu đồng/năm.

b) Phân bổ theo di sản văn hoá Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng: 3.750 triệu đồng/năm (tương ứng 25% số thu theo phân cấp).

c) Định mức trên đã bao gồm kinh phí tổ chức các lễ hội truyền thống, kinh phí quản lý các di tích trên địa bàn. Tùy khả năng ngân sách, ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm các địa phương ngoài định mức kinh phí tổ chức các lễ hội quy mô lớn, có tính chất đặc biệt.

5. Chi sự nghiệp thể dục thể thao

Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	**Định mức phân bổ năm 2026**
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	8.619
Các phường	12.368
Các xã còn lại	6.171

Riêng đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 195 triệu đồng/năm.

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	17.153
Các phường	15.752
Các xã còn lại	6.228

Riêng đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 220 triệu đồng/năm.

7. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	17.633
Các phường	11.625
Các xã còn lại	12.638

Riêng đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 130 triệu đồng/năm.

b) Kinh phí chăm sóc nghĩa trang cấp xã quản lý: 50 triệu đồng/nghĩa trang liệt sỹ.

c) Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, kinh phí thăm hỏi theo các nghị quyết của HĐND tỉnh.

8. Chi quốc phòng

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	13.968
Các phường	16.023
Các xã còn lại	12.142

Riêng Đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 1.760 triệu đồng/năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các xã được bổ sung kinh phí theo mức 150 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 50 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn, được phân bổ 200 triệu đồng/xã và được tính theo xã cũ trước sắp xếp.

c) Chi hoạt động của tiểu đội dân quân thường trực: 880 triệu đồng/tiểu đội.

d) Chi hoạt động của trung đội dân quân biển: 110 triệu đồng/trung đội.

9. Chi an ninh

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	13.968
Các phường	16.023
Các xã còn lại	12.142

Riêng đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 760 triệu đồng/năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các xã được bổ sung kinh phí theo mức 150 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 50 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn, được phân bổ 200 triệu đồng/xã và được tính theo xã cũ trước sắp xếp.

10. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Phân bổ bằng tỷ lệ 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này.

11. Chi sự nghiệp môi trường

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	19.793
Các phường	98.965
Các xã trung tâm (đóng tại thị trấn cũ)	59.379
Các xã còn lại	39.586

Riêng đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 200 triệu đồng/năm.

b) Phân bổ theo diện tích rừng tự nhiên: 36.855 đồng/ha.

12. Chi sự nghiệp kinh tế

a) Phân bổ theo nhiệm vụ:

a1) Tính đủ lương theo biên chế được giao của các đơn vị sự nghiệp do cấp xã quản lý.

a2) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi theo dự toán chi năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

a3) Đối với kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa sẽ được bổ sung có mục tiêu sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định và quản lý và sử dụng kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

a4) Phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo tiêu chí đô thị:

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Phường Đồng Hới	60.000
Phường Đông Hà và Nam Đông Hà	30.000
Phường Quảng Trị và phường Ba Đồn	25.000
Các phường còn lại	10.000
Các xã trung tâm (đóng tại thị trấn cũ)	5.000
Các xã còn lại	3.000
Đặc khu Cồn Cỏ	5.000

b) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2026	
	Mức phân bổ	Hệ số so với vùng khác còn lại
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	142.810	1,0
Vùng đô thị	71.405	0,5
Vùng khác còn lại	107.108	0,75

Định mức trên bao gồm kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, đánh giá các quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, kinh phí xác định giá đất cụ thể đối với các dự án, công trình thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã.

13. Chi khác ngân sách

Phân bổ theo tỷ trọng 1% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1 đến mục 12), bao gồm Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.

14. Bù định mức chi đối với các địa phương có dân số thấp

Các xã, phường, đặc khu có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Đối với các đơn vị hành chính dưới 5.000 dân, được phân bổ thêm 30%, đối với các đơn vị hành chính có dân số từ 5.000 dân đến dưới 10.000 dân được phân bổ thêm 20%, đối với các đơn vị hành chính có dân số từ 10.000 dân đến dưới 20.000 dân được phân bổ thêm 10%.

15. Dự phòng ngân sách địa phương

Định mức phân bổ tính dự phòng của ngân sách địa phương hàng năm căn cứ vào khả năng ngân sách phân bổ theo tỷ trọng từ 2%-5% trên tổng chi ngân sách.

Điều 6. Một số quy định khác

1. Khi các văn bản quy định về các chế độ, chính sách áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Phân bổ dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã:

a) Các chính sách, chế độ do Trung ương và HĐND, UBND tỉnh ban hành chưa được dự toán trong định mức ban hành theo Nghị quyết này. Các nhiệm vụ chi do Trung ương quy định, kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu vốn sự nghiệp do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

b) Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, khả năng cân đối của ngân sách tỉnh và các xã, phường, đặc khu. Ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí cho các các xã, phường, đặc khu để thực hiện một số nhiệm vụ (hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai; tăng cường cơ sở vật chất của các ngành, lĩnh vực; chỉnh trang đô thị; hỗ trợ khác) theo khả năng của ngân sách tỉnh để giảm bớt khó khăn cho các các xã, phường, đặc khu.

c) Đối với các chính sách do HĐND tỉnh ban hành: chế độ bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ gồm phụ cấp, trợ cấp ngày công huấn luyện cho lực lượng dân quân

tự vệ chưa được bố trí trong định mức chi sẽ được bổ sung kinh phí để triển khai thực hiện chính sách.

d) Căn cứ vào sự đóng góp vào số thu ngân sách của các địa phương, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh hỗ trợ cho các địa phương có các dự án đầu tư đóng góp tích cực vào thu ngân sách nhà nước, các địa phương chịu ảnh hưởng môi trường do khai thác khoáng sản, nhà máy nhiệt điện, điện gió,..; các địa phương nằm trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng,...) theo khả năng của ngân sách tỉnh để giảm bớt khó khăn cho các các xã, phường, đặc khu.

Phụ lục

DANH SÁCH CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, BIÊN GIỚI VÀ ĐẶC KHU

(Kèm theo Nghị quyết số...../2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

TT	Xã, đặc khu	Ghi chú
1	Xã Dân Hoá	DTTS - BG
2	Xã Kim Điền	DTTS - BG
3	Xã Thượng Trạch	DTTS - BG
4	Xã Trường Sơn	DTTS - BG
5	Xã Kim Ngân	DTTS - BG
6	Xã Tân Thành	DTTS
7	Xã Hướng Lập	DTTS - BG
8	Xã Hướng Phùng	DTTS - BG
9	Xã Khe Sanh	DTTS
10	Xã Tân Lập	DTTS
11	Xã Lìa	DTTS - BG
12	Xã A Dơi	DTTS - BG
13	Xã La Lay	DTTS - BG
14	Xã Tà Rụt	DTTS - BG
15	Xã Đakrông	DTTS - BG
16	Xã Ba Lòng	DTTS
17	Xã Hướng Hiệp	DTTS
18	Xã Bến Quan	DTTS
19	Xã Kim Phú	BG
20	Xã Tuyên Lâm	BG
21	Xã Lao Bảo	BG
22	Đặc khu Cồn Cỏ	Đặc khu